

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		472.854.566.359	-480.339.007.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.799.509.736	21.728.681.921
111	1. Tiền		20.799.509.736	21.728.681.921
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		394.083.947.502	393.288.328.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	383.862.463.151	366.067.351.820
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	21.476.244.443	13.322.280.013
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06		20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	549.111.237	2.129.974.003
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.828.827.282)	(8.232.308.798)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.955.953	1.031.874
140	III. Hàng tồn kho	09	51.746.779.884	64.777.723.365
141	1. Hàng tồn kho		51.746.779.884	64.777.723.365
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.224.329.237	544.273.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	544.994.644	381.957.955
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.004.517.237	88.934.332
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.674.817.356	73.380.989
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.157.873.372	52.575.830.636
220	I. Tài sản cố định		45.339.128.233	41.713.081.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	22.653.831.962	18.886.455.066
222	- Nguyên giá		41.205.575.833	35.843.015.204
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.551.743.871)	(16.956.560.138)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.685.296.271	22.826.626.511
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.405.657.770)	(1.264.327.530)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	31.730.860.590	2.455.147.742
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.730.860.590	2.455.147.742
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.087.884.549	8.407.601.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.368.580.852	8.407.601.317
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	719.303.697	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		559.012.439.731	532.914.838.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

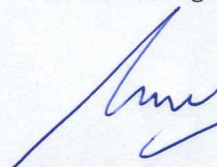
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		353.727.950.738	340.315.658.771
310	I. Nợ ngắn hạn		351.618.793.738	338.185.958.771
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	314.590.060.682	299.573.748.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	23.613.644.512	18.065.194.612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.572.058.218	278.512.637
314	4. Phải trả người lao động		4.161.163.024	4.835.043.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	81.625.382	66.239.918
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	789.698.108	2.264.935.924
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.778.548.261	12.928.334.881
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.995.552	173.949.087
330	II. Nợ dài hạn		2.109.157.000	2.129.700.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.109.157.000	2.129.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.284.488.993	192.599.179.339
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	205.284.488.993	192.599.179.339
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	139.543.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.596.841.914	15.861.662.260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.911.532.260	945.815.633
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.685.309.654	14.915.846.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		559.012.439.731	532.914.838.110

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc



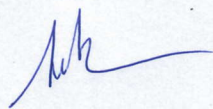
Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	312.129.880.484	310.889.818.643	1.187.916.092.113	1.549.225.114.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	880.052.891	1.152.053.400	3.821.005.151	2.925.879.287
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.249.827.593	309.737.765.243	1.184.095.086.962	1.546.299.235.285
11	4. Giá vốn hàng bán	24	283.953.194.293	288.612.917.665	1.102.055.108.664	1.473.822.945.909
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.296.633.300	21.124.847.578	82.039.978.298	72.476.289.376
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.188.936.443	1.514.004.854	12.139.908.967	4.786.415.220
22	7. Chi phí tài chính	26	4.474.074.030	1.618.446.770	9.636.340.977	2.550.012.504
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		565.242.167	148.853.330	1.059.021.667	1.217.215.541
25	8. Chi phí bán hàng	27	18.004.379.573	14.975.937.787	55.038.085.874	42.088.204.704
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.912.367.142	5.962.067.476	14.770.140.721	15.341.872.986
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.094.748.998	82.400.399	14.735.319.693	17.282.614.402
31	11. Thu nhập khác	29	609.871.797	1.378.205.149	1.967.288.452	1.916.552.794
32	12. Chi phí khác	30	140.043.659	20.508.773	701.423.849	480.205.236
40	13. Lợi nhuận khác		469.828.138	1.357.696.376	1.265.864.603	1.436.347.558
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.564.577.136	1.440.096.775	16.001.184.296	18.718.961.960
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.546.567.920	289.979.946	4.035.178.339	3.803.115.333
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	-	(719.303.697)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.018.009.216	1.150.116.829	12.685.309.654	14.915.846.627
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	392	95	826	1.069

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.001.184.296	18.718.961.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.243.153.718	6.340.699.740
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.308.030.168	2.222.308.427
03	- Các khoản dự phòng		3.596.518.484	3.124.265.254
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	35.915.304
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.720.416.601)	(259.004.786)
06	- Chi phí lãi vay		1.059.021.667	1.217.215.541
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.244.338.014	25.059.661.700
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.701.841.032)	151.928.839.689
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.030.943.481	207.721.021
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.531.524.600	(125.637.659.645)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(124.016.224)	(96.403.655)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.043.636.203)	(1.513.931.507)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.032.475.595)	(4.433.341.705)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(141.953.535)	(77.670.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.762.883.506	45.437.215.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.262.685.672)	(7.376.731.021)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		182.323.233	5.000.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.800.000.000)	(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.800.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.538.093.368	259.004.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.542.269.071)	(27.117.726.235)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		212.165.298.664	187.120.045.840
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(218.315.085.284)	(207.023.829.561)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.149.786.620)	(19.903.783.721)

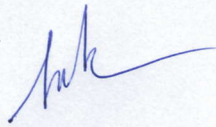
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

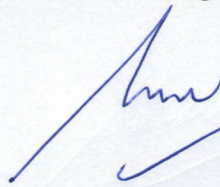
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(929.172.185)	(1.584.294.758)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.728.681.921	23.319.594.430
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(6.617.751)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	20.799.509.736	21.728.681.921

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 02 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 đồng; Tương đương 15.349.328 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 216 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 25 tháng 02 năm 2022, Công ty đã khai trương Trung tâm tiêm chủng Vaccine cho trẻ em và người lớn - DANAVAC tại 11 Lê Duẩn, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Đà Nẵng. Do mới đi vào hoạt động, các chi phí đầu tư và vận hành ban đầu của Trung tâm DANAVAC lớn làm giảm lợi nhuận chung của Công ty. Tuy nhiên đây là một hướng đi nhiều tiềm năng, phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty, sẽ đem lại hiệu quả cho Công ty trong thời gian sắp tới. Ngoài ra do chuỗi cung ứng, hoạt động vận tải Logistic ở các nước trên thế giới gián đoạn làm ảnh hưởng đến doanh số hoạt động dịch vụ ủy thác nhập khẩu và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động-kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	220.265.878	343.681.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.501.841.490	21.366.854.041
Tiền đang chuyển	77.402.368	18.146.018
	20.799.509.736	21.728.681.921

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Đà Nẵng	7.335.035.215	-	5.026.455.129	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	11.984.158.600	-	13.981.534.978	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	30.278.973.495	-	32.601.561.238	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	15.628.493.399	-	18.940.808.053	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	13.872.482.842	-	10.200.159.499	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	26.310.568.209	-	1.276.713.224	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	29.864.677.510	-	6.441.665.850	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	248.588.073.881	(11.828.827.282)	277.598.453.849	(8.232.308.798)
	383.862.463.151	(11.828.827.282)	366.067.351.820	(8.232.308.798)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Unipharma Egypt Co., Ltd	1.418.613.299	-	-	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	2.310.311.907	-	-	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.971.449.200	-	2.842.918.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	14.161.958.543	-	3.729.587.240	-
	21.476.244.443	-	13.322.280.013	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	20.000.000.000	-
	-	-	20.000.000.000	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	20.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	-	-	365.284.586	-
- Ký cược, ký quỹ	495.804.130	-	907.222.709	-
- Các khoản chi hộ khách hàng nhập khẩu	-	-	489.517.121	-
- Phải thu khác	53.307.107	-	367.949.587	-
	549.111.237	-	2.129.974.003	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	22.259.640.816	10.430.813.534	27.306.036.571	19.073.727.773
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược	917.826.085	-	917.826.085	-
- Vật tư Y tế Quảng Ngãi				
- Ông Nguyễn Hải Hưng	21.341.814.731	10.430.813.534	26.388.210.486	19.073.727.773
	22.259.640.816	10.430.813.534	27.306.036.571	19.073.727.773

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	14.094.527.762	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.037.894.658	-	1.481.106.600	-
- Thành phẩm	4.049.733.680	-	3.614.959.746	-
- Hàng hóa	46.655.851.303	-	45.531.553.246	-
- Hàng gửi bán	3.300.243	-	55.576.011	-
	51.746.779.884	-	64.777.723.365	-

Tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cẩm ⁽¹⁾	31.730.860.590	2.455.147.742
	31.730.860.590	2.455.147.742

⁽¹⁾ Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm" được phê duyệt theo quyết định số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty, thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu Công Nghiệp Hòa Cẩm, Thành phố Đà Nẵng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc;
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 41 tỷ đồng;
- Dự kiến hoàn thành: Trong Quý I/2023;
- Tại ngày 31/12/2022, dự án đang thực hiện các hạng mục hoàn thiện.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	26.553.017.988	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
- Mua trong kỳ	-	2.163.722.911	576.875.460	72.482.300	197.230.694	3.010.311.365
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.450.393.809	-	-	473.371.650	-	2.923.765.459
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(571.516.195)	-	-	(571.516.195)
Số dư cuối kỳ	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.146.612.826	1.197.875.227	4.359.711.482	659.880.964	592.479.639	16.956.560.138
- Khấu hao trong kỳ	1.338.877.120	233.856.972	270.822.281	190.571.297	132.572.258	2.166.699.928
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(571.516.195)	-	-	(571.516.195)
Số dư cuối kỳ	11.485.489.946	1.431.732.199	4.059.017.568	850.452.261	725.051.897	18.551.743.871
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.406.405.162	1.340.332.292	726.222.267	240.928.192	172.567.153	18.886.455.066
Tại ngày cuối kỳ	17.517.921.851	3.270.198.231	1.032.275.446	596.210.845	237.225.589	22.653.831.962

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.456.330.327 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.472.188.491 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối kỳ	<u>22.110.243.541</u>	<u>1.980.710.500</u>	<u>24.090.954.041</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	45.335.540	1.218.991.990	1.264.327.530
- Khấu hao trong kỳ	3.503.820	137.826.420	141.330.240
Số dư cuối kỳ	<u>48.839.360</u>	<u>1.356.818.410</u>	<u>1.405.657.770</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.064.908.001	761.718.510	22.826.626.511
Tại ngày cuối kỳ	<u>22.061.404.181</u>	<u>623.892.090</u>	<u>22.685.296.271</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.393.845.176 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.656.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	544.994.644	381.957.955
	<u>544.994.644</u>	<u>381.957.955</u>
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	7.117.544.135	7.342.901.735
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	986.020.209	463.026.459
- Chi phí sửa chữa	126.810.877	264.979.905
- Các khoản khác	138.205.631	336.693.218
	<u>8.368.580.852</u>	<u>8.407.601.317</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2022, thời gian thuê đất còn lại là 31 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 225.357.600 đồng.

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ⁽¹⁾	3.775.799.016	3.775.799.016	198.947.799.183	198.564.099.349	4.159.498.850	4.159.498.850
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.159.034.147	4.159.034.147	-	4.159.034.147	-	-
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng			2.313.846.000	2.313.846.000	-	-
+ Vay cá nhân ⁽²⁾	4.993.501.718	4.993.501.718	10.903.653.481	13.278.105.788	2.619.049.411	2.619.049.411
	12.928.334.881	12.928.334.881	212.165.298.664	218.315.085.284	6.778.548.261	6.778.548.261

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 01/11/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Dưới 3 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007; Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 4.159.498.850 đồng.
- (2) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Tùy theo từng khoản vay;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 2.619.049.411 đồng.
- Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	1.293.557.506	1.293.557.506	10.001.045.950	10.001.045.950
- Axon Drugs Private Ltd	16.693.140.099	16.693.140.099	3.852.668.578	3.852.668.578
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	247.929.686	247.929.686	39.927.802.820	39.927.802.820
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn	4.230.774.690	4.230.774.690	17.299.510.380	17.299.510.380
- Delta Pharma Limited	14.721.729.749	14.721.729.749	16.771.956.805	16.771.956.805
- Growena Impex Company	8.817.920.153	8.817.920.153	7.038.889.686	7.038.889.686
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical	-	-	10.621.040.680	10.621.040.680
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	-	-	28.813.515.237	28.813.515.237
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	3.166.176.000	3.166.176.000	10.155.544.800	10.155.544.800
- Prime Pharmaceutical Limited	60.211.280.290	60.211.280.290	15.358.977.240	15.358.977.240
- Phải trả các đối tượng khác	205.207.552.509	205.207.552.509	139.732.795.897	139.732.795.897
	314.590.060.682	314.590.060.682	299.573.748.073	299.573.748.073
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	603.423.809	603.423.809	285.199.046	285.199.046

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Thắng Lợi	2.782.536.806	1.938.949.368
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.215.409.116	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	18.615.698.590	12.370.743.385
	23.613.644.512	18.065.194.612

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.361.677	158.914.020.351	160.694.963.686	1.764.581.658	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.589.044.715	12.589.044.715	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.380.989	-	4.364.312.066	3.032.475.595	-	1.258.455.482
- Thuế thu nhập cá nhân	-	262.150.960	1.092.210.892	1.040.759.116	-	313.602.736
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	269.605.260	3.179.840.958	2.910.235.698	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.112.600	2.112.600	-	-
	73.380.989	278.512.637	177.231.305.884	180.539.196.670	4.674.817.356	1.572.058.218

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	81.625.382	66.239.918
	81.625.382	66.239.918

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26.481.477	139.177.816
- Kinh phí công đoàn	83.900.630	74.517.594
- Bảo hiểm xã hội	28.459.296	28.030.981
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	670.000.000
- Phải trả khác nhân viên bán hàng	-	-
- Phải trả khác	650.856.705	1.353.209.533
	789.698.108	2.264.935.924
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.109.157.000	2.129.700.000
	2.109.157.000	2.129.700.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.633	177.683.332.712
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.915.846.627	14.915.846.627
Phân phối lợi nhuận	18.198.410.000	-	-	-	(18.198.410.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339
Số dư đầu kỳ này	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.685.309.654	12.685.309.654
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
Số dư cuối kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.596.841.914	205.284.488.993

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,00%	71.172.902.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,16%	9.998.100.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	10.000.000.000	6,50%	8.050.000.000	5,77%
Cổ đông khác	54.205.180.000	35,34%	50.322.148.000	36,07%
	153.493.280.000	100%	139.543.150.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	139.543.150.000	121.344.740.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	13.950.130.000	18.198.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	153.493.280.000	139.543.150.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	13.950.130.000	18.198.410.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	13.950.130.000	18.198.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	13.950.130.000	18.198.410.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	13.950.130.000	18.198.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	13.954.315
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	13.954.315
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	13.954.315
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	13.954.315
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	13.954.315
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	6.963,87	20.224,88
- Euro	EUR	1.170,23	1.170,23

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm và thiết bị y tế và dịch vụ	1.187.916.092.113	1.549.225.114.572
	1.187.916.092.113	1.549.225.114.572
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	6.206.000	9.926.229

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.369.051.539	1.574.780.974
- Giảm giá hàng bán	2.451.953.612	1.351.098.313
	3.821.005.151	2.925.879.287

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm và thiết bị y tế và dịch vụ	1.102.055.108.664	1.473.822.945.909
	1.102.055.108.664	1.473.822.945.909

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.538.093.368	259.004.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.183.647.930	1.465.408.952
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	560.877.257	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.857.290.412	3.062.001.482
	12.139.908.967	4.786.415.220
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.468.045.206	222.893.151

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.059.021.667	1.217.215.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.577.319.310	1.296.881.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35.915.304
	9.636.340.977	2.550.012.504

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.401.682.259	24.133.737.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.172.754.944	881.313.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.958.444.277	9.788.904.890
Chi phí khác bằng tiền	19.505.204.394	7.284.248.618
	55.038.085.874	42.088.204.704

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.680.831.738	5.290.703.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.035.384	1.009.035.384
Chi phí dự phòng	3.596.518.484	3.124.265.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.842.140.351	2.891.095.720
Chi phí khác bằng tiền	2.641.614.764	3.026.773.317
	14.770.140.721	15.341.872.986

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	182.323.233	
Tiền phạt thu được	89.205.132	66.683.806
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	4.663.715	143.950.890
Thưởng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	677.930.734	853.715.652
Thu nhập khác	1.013.165.638	852.202.446
	1.967.288.452	1.916.552.794

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	65.961.067	72.442.118
Các khoản bị phạt	196.057.172	
Chi phí khác	439.405.610	407.763.118
	701.423.849	480.205.236

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.001.184.296	18.718.961.960
Các khoản điều chỉnh tăng	4.174.707.399	296.920.725
- Chi phí không được trừ	4.174.707.399	296.920.725
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(306.018)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	(306.018)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.175.891.695	19.015.576.667
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.035.178.339	3.803.115.333
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	329.133.727	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(73.380.989)	556.845.383
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.032.475.595)	(4.433.341.705)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.258.455.482	(73.380.989)

32. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	719.303.697	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	719.303.697	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.685.309.654	14.915.846.627
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.685.309.654	14.915.846.627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	13.954.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	826	1.069

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.480.013.668	10.857.853.777
Chi phí nhân công	28.082.513.997	31.261.665.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.181.790.328	1.996.950.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.800.584.628	12.999.278.576
Chi phí khác bằng tiền	22.146.819.158	13.327.568.862
	79.691.721.779	70.443.317.442

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	20.799.509.736	-	21.728.681.921	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.411.574.388	(11.828.827.282)	368.197.325.823	(8.232.308.798)
Các khoản cho vay	-	-	20.000.000.000	-
	405.211.084.125	(11.828.827.282)	409.926.007.744	(8.232.308.798)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.778.548.261	12.928.334.881
Phải trả người bán, phải trả khác	317.488.915.790	303.968.383.997
Chi phí phải trả	81.625.382	66.239.918
	324.349.089.433	316.962.958.796

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền	20.799.509.736	-	-	20.799.509.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.582.747.106	-	-	372.582.747.106
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	393.382.256.843	-	-	393.382.256.843
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	21.728.681.921	-	-	21.728.681.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.965.017.025	-	-	359.965.017.025
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	401.693.698.946	-	-	401.693.698.946

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	315.379.758.790	2.109.157.000	-	317.488.915.790
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	322.239.932.433	2.109.157.000	-	324.349.089.433
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	12.928.334.881	-	-	12.928.334.881
Phải trả người bán, phải trả khác	301.838.683.997	2.129.700.000	-	303.968.383.997
Chi phí phải trả	66.239.918	-	-	66.239.918
	314.833.258.796	2.129.700.000	-	316.962.958.796

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	212.165.298.664	187.120.045.840
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	218.315.085.284	207.023.829.561

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán dược phẩm, thiết bị y tế	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.184.095.086.962	-	1.184.095.086.962
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	82.039.978.298	-	82.039.978.298

	Bán dược phẩm, thiết bị y tế	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua tài sản cố định	35.209.789.672		35.209.789.672
Tài sản bộ phận	502.259.086.844	-	502.259.086.844
Tài sản không phân bổ			56.753.352.888
Tổng tài sản	502.259.086.844	-	559.012.439.731
Nợ phải trả của các bộ phận	338.203.705.194	-	338.203.705.194
Nợ phải trả không phân bổ			15.524.245.545
Tổng nợ phải trả	338.203.705.194	-	353.727.950.738

Công ty kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.206.000	9.926.229
Công ty Cổ phần Dược Danapha	6.206.000	9.926.229
Mua hàng	572.543.949	3.668.952.167
Công ty Cổ phần Megram	558.725.749	350.995.942
Công ty Cổ phần Elmich	13.818.200	15.987.484
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	3.301.968.741
Doanh thu tài chính	1.468.045.206	222.893.151
Công ty Cổ phần Elmich	1.468.045.206	222.893.151
Cho vay	48.800.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	48.800.000.000	25.000.000.000
Thu tiền từ cho vay	68.800.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	68.800.000.000	25.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	-	20.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay	-	-
Công ty Cổ phần Elmich	-	-
Phải trả cho người bán	603.423.809	285.199.046
Công ty Cổ phần Megram	603.423.809	285.063.386
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	135.660

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

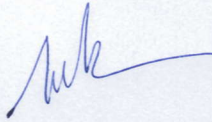
		Năm 2022	Năm 2021
	Chức vụ	VND	VND
Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
- Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	191.406.250	180.000.000
- Tống Viết Phái	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm TGD từ 01/08/2021)		874.888.666
- Nguyễn Hữu Công	Thành viên HĐQT, P.TGD (Miễn nhiệm PTGD từ 01/05/2022)	469.500.000	610.619.783
- Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT, trưởng UBKT (Miễn nhiệm từ 29/06/2021)	36.750.000	50.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 01/08/2021)	36.750.000	50.000.000
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm TGD từ 01/08/2021)	1.207.100.000	1.059.847.329
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/08/2021)	509.160.000	405.180.000
- Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 04/02/2021)		190.187.166
		2.450.666.250	3.420.722.944

Thù lao thành viên Ban kiểm soát (từ trước ngày 29/06/2021 là Ủy ban Kiểm toán)

- Nguyễn Lương Tâm	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	-	-
- Trần Thị Phương	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)	32.625.000	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	32.156.250	-
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	201.284.847	-
		266.066.097	-

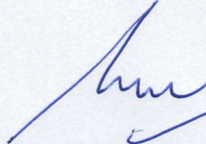
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm

